Chi tiết mã HS 8701.23.90

Mã HS	8701.23.90
Mô tả hàng hóa	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) / - Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (1): / - - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 14:21:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87012390/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16288
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	144/2024/NĐ-CP	2024-11-01	BT2026!N16288
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16288
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH, ID, MY, CN)	0% (trừ BN, KH, ID, MY, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15595
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15524
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15524
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15524
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15524
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15524
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15524
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15580
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15580
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15580

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15580
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15580
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15580
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15581
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15581
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15581
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15581
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15581
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15581
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15582
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15531
AIFTA	30/12/2022	2022	4	AI!F15538
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	3.5	AI!G15538
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	3.5	AI!H15538
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	3.5	AI!I15538
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	3.5	AI!J15538
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	3.5	AI!K15538
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15578
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15578
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15578
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15578
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15578
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15578
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15640
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15640
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15640

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15640
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15640
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15640
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15614
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15614
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15614
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15614
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15614
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15614
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15617
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15617
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15617
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15617
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15617
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15617
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D15623
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E15623
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F15623
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G15623
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H15623
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I15623
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D15622
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E15622
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F15622
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G15622
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H15622

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I15622
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15611
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15611
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15611
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15611
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15611
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15611
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15611
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D15605
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E15605
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F15605
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G15605
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H15605
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I15605
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D15605
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E15605
RCEP B	2024	2024	4	B!F15605
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G15605
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H15605
RCEP B	2027	2027	3	B!I15605
RCEP C	2022	2022	*	C!D15605
RCEP C	2023	2023	*	C!E15605
RCEP C	2024	2024	*	C!F15605
RCEP C	2025	2025	*	C!G15605
RCEP C	2026	2026	*	C!H15605
RCEP C	2027	2027	*	C!I15605

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D15604
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E15604
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F15604
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G15604
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H15604
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I15604
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D15608
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E15608
RCEP E	2024	2024	4	E!F15608
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G15608
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H15608
RCEP E	2027	2027	3	E!I15608
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D15605
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E15605
RCEP F	2024	2024	4	F!F15605
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G15605
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H15605
RCEP F	2027	2027	3	F!I15605
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F14557
VIFTA	2025	2025	4	VI!G14557
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H14557
VIFTA	2027	2027	3	VI!I14557

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8701.23 có 2 dòng thuế; dòng 8701.23.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8701.23.10 Dạng CKD (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8701.23.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8701.23.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8701.23.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8701.23.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16288), căn cứ 144/2024/NĐ-CP.		144/2024/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.